

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2016

Tháng 4 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế						
102	8	762	774	12	12.870	154.440	
103	8	1.182	1.197	15	12.870	193.050	
104	8	639	659	20	12.870	257.400	
105	8	1.305	1.326	21	12.870	270.270	
106	8	565	580	15	12.870	193.050	
107	PSHC				12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	349	359	10	12.870	128.700	
110	8	622	635	13	12.870	167.310	
111	8	342	353	11	12.870	141.570	
112	8	611	628	17	12.870	218.790	
113	7	562	585	23	12.870	296.010	
114	7	518	534	16	12.870	205.920	
201	8	746	758	12	12.870	154.440	
202	2	729	734	5	12.870	64.350	
203	8	701	714	13	12.870	167.310	
204	7	722	746	24	12.870	308.880	
205	8	593	608	15	12.870	193.050	
206	8	0	6	6	12.870	77.220	
207	3	382	391	9	12.870	115.830	
208	8	566	585	19	12.870	244.530	
209	8	692	697	5	12.870	64.350	
210	8	775	786	11	12.870	141.570	
211	8	777	790	13	12.870	167.310	
212	8	573	586	13	12.870	167.310	
213	8	823	840	17	12.870	218.790	
214	8	27	39	12	12.870	154.440	
301	1 SVNN IT	308	310	2	12.870	25.740	
302	5	792	801	9	12.870	115.830	
303	7	448	451	3	12.870	38.610	
304	8	546			12.870	0	
305	7	732	752	20	12.870	257.400	
306	7	496	498	2	12.870	25.740	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	564	577	13	12.870	167.310	
310	8	564	572	8	12.870	102.960	

311	8		507	527	20	12.870	257.400
312	8		668	693	25	12.870	321.750
313	8		799	818	19	12.870	244.530
314	8		742	756	14	12.870	180.180
401	8		459	467	8	12.870	102.960
402	8		729	748	19	12.870	244.530
403	8		623	651	28	12.870	360.360
404	8		428	440	12	12.870	154.440
405	2		600	618	18	12.870	231.660
406	8		411	426	15	12.870	193.050
407	8		513	537	24	12.870	308.880
408	8		504	522	18	12.870	231.660
409	7		456	468	12	12.870	154.440
410	8		808	828	20	12.870	257.400
411	8		704	724	20	12.870	257.400
412	8		813	828	15	12.870	193.050
413	8		795	818	23	12.870	296.010
414	7		728	744	16	12.870	205.920
501	7		247	257	10	12.870	128.700
502	8		473	482	9	12.870	115.830
503	7		308	317	9	12.870	115.830
504	8		506	509	3	12.870	38.610
505	8		608	622	14	12.870	180.180
506	1		577	589	12	12.870	154.440
507	3		299	304	5	12.870	64.350
508	1	SVNN TT	440	473	33	12.870	424.710
509	1	SVNN TT	269	274	5	12.870	64.350
510	8		524	542	18	12.870	231.660
511	8		914	925	11	12.870	141.570
512	8		646	656	10	12.870	128.700
513	8		619	637	18	12.870	231.660
514	8		604	618	14	12.870	180.180
Cộng	457				901		11.595.870

(Bằng chữ: Mười một triệu năm trăm chín mươi năm nghìn tám trăm bảy mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 11.305.780 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà